

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 32

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT-STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hậu	Thành viên
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Vân	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Trà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/10/2022)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc Công ty,



**Dương Văn Quyền**

**Tổng Giám đốc**

Sơn La, ngày 24 tháng 3 năm 2023



**Head Office in Hanoi:**

8<sup>th</sup> floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,  
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn  
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

Số: 137/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được lập ngày 24/3/2023 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số 7.3, bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 theo Kết luận thanh tra thuế số 677/KL-CTSLA ngày 21/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

---

**Nguyễn Thị Tiên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>14.946.565.180</b>	<b>11.808.992.604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>155.903.728</b>	<b>227.443.725</b>
1. Tiền	111		155.903.728	227.443.725
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.593.929.045</b>	<b>10.028.775.238</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	8.337.562.549	6.372.159.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		159.456.000	149.025.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.096.910.496	3.507.591.039
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>1.952.452.839</b>	<b>1.316.394.514</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.952.452.839	1.316.394.514
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>244.279.568</b>	<b>236.379.127</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	244.279.568	236.379.127
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>670.507.987.011</b>	<b>694.838.124.928</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>436.127.372.365</b>	<b>449.847.624.387</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	436.127.372.365	449.847.624.387
- Nguyên giá	222		606.647.558.631	606.647.558.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.520.186.266)	(156.799.934.244)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(360.000.000)	(360.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>218.700.879.771</b>	<b>231.522.526.483</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		101.800.000.000	90.860.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.500.000.000	159.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.050.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.649.120.229)	(18.887.473.517)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.679.734.875</b>	<b>13.467.974.058</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	15.679.734.875	13.467.974.058
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>685.454.552.191</b>	<b>706.647.117.532</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>229.531.561.213</b>	<b>276.094.137.294</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.960.061.213</b>	<b>86.475.477.294</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	3.576.531.010	2.955.230.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.963.167.414	9.622.959.691
4. Phải trả người lao động	314		1.173.861.902	996.581.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	420.194.555	390.319.407
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	4.870.588.308	28.188.516.613
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	32.947.160.000	41.656.160.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.008.558.024	2.665.709.743
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>181.571.500.000</b>	<b>189.618.660.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	181.571.500.000	189.618.660.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>455.922.990.978</b>	<b>430.552.980.238</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>455.922.990.978</b>	<b>430.552.980.238</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.377.536.433	23.007.525.693
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		23.007.525.693	6.386.504.998
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		25.370.010.740	16.621.020.695
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>685.454.552.191</b>	<b>706.647.117.532</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	81.846.990.199	56.580.254.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		81.846.990.199	56.580.254.202
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	26.157.948.348	32.792.879.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		55.689.041.851	23.787.374.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	554.575.296	80.377.203.175
7. Chi phí tài chính	22	6.4	21.262.837.561	28.620.654.909
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.501.190.849	22.023.801.870
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.555.739.562	5.863.238.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		29.425.040.024	69.680.684.774
11. Thu nhập khác	31	6.6	45.000.001	553.589
12. Chi phí khác	32	6.6	891.427.654	1.179.273.314
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(846.427.653)	(1.178.719.725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		28.578.612.371	68.501.965.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.208.601.631	11.380.944.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		25.370.010.740	57.121.020.695

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.578.612.371	68.501.965.049
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		13.720.252.022	13.837.056.058
- Các khoản dự phòng	03		(238.353.288)	6.596.853.039
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(554.575.296)	(80.377.203.175)
- Chi phí lãi vay	06		21.501.190.849	22.023.801.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.007.126.658	30.582.472.841
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.565.153.807)	84.109.210.000
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(636.058.325)	3.499.403.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.908.693.160	(14.003.857.617)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.219.661.258)	653.778.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.886.735.987)	(37.240.040.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.446.559.015)	(23.351.554.044)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(657.151.719)	(90.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.504.499.707	44.159.411.849
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.359.480.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.940.000.000)	(239.210.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.550.000.000	245.256.806.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.575.296	4.396.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.614.575.296	3.691.723.175
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.156.160.000)	(11.728.120.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.034.455.000)	(38.044.316.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.190.615.000)	(47.872.436.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(71.539.997)	(21.301.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		227.443.725	248.745.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	155.903.728	227.443.725

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 24 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Dương Văn Quyền



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số lao động tại ngày 31/12/2022 là 44 người (số lao động tại ngày 31/12/2021 là 40 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao Thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo Đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh điện năng.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b><u>Công ty con</u></b>					
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,77%	99,77%	99,77%
<b><u>Công ty liên kết</u></b>					
Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc	679 Quang Trung, Quảng Thịnh, Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	40,15%	40,15%	40,15%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Hệ thống đập Nhà máy Thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phần mềm quản lý và tài sản cố định khác	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu khác (doanh thu bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính CERS, ...).

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La có địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ do đó được hưởng các ưu đãi về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023)
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012).
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).

Năm 2022 là năm thứ năm thứ 14 Công ty được hưởng mức mức thuế TNDN là 10%.

Việc xác định thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	104.044.932	146.055.269
Tiền gửi ngân hàng	51.858.796	81.388.456
<b>Tổng</b>	<b>155.903.728</b>	<b>227.443.725</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.337.562.549</b>	<b>6.372.159.199</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.337.562.549	6.372.159.199
<b>Tổng</b>	<b>8.337.562.549</b>	<b>6.372.159.199</b>

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.096.910.496</b>	-	<b>3.507.591.039</b>	-
Tạm ứng	4.089.910.496	-	3.488.671.039	-
Ký cược, ký quỹ	7.000.000	-	7.000.000	-
Phải thu khác	-	-	11.920.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.096.910.496</b>	-	<b>3.507.591.039</b>	-

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	429.371.114	-	96.486.864	-
Công cụ, dụng cụ	1.523.081.725	-	1.219.907.650	-
<b>Tổng</b>	<b>1.952.452.839</b>	-	<b>1.316.394.514</b>	-

**5.5 Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>244.279.568</b>	<b>236.379.127</b>
Chi phí bảo hiểm công trình	228.979.568	236.379.127
Chi phí chờ phân bổ khác	15.300.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>15.679.734.875</b>	<b>13.467.974.058</b>
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	1.003.990.913	1.118.732.729
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	8.337.150.566	11.461.438.157
Chi phí gia công thiết bị cơ khí phục vụ NMTĐ Nậm Công, Nậm Sỏi	2.328.751.004	-
Chi phí nạo vét lòng hồ NMTĐ Nậm Sỏi	1.396.684.588	-
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	345.440.134	421.005.994
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.238.589.070	283.168.036
Chi phí dự toán, khảo sát nhà máy	29.128.600	183.629.142
<b>Tổng</b>	<b>15.924.014.443</b>	<b>13.704.353.185</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	422.795.831.218	180.520.542.458	2.359.480.000	971.704.955	606.647.558.631
Tăng trong năm	-	5.450.925.075	-	-	5.450.925.075
Phân loại lại	-	5.450.925.075	-	-	5.450.925.075
Giảm trong năm	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
Phân loại lại	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>417.344.906.143</b>	<b>185.971.467.533</b>	<b>2.359.480.000</b>	<b>971.704.955</b>	<b>606.647.558.631</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	104.242.889.941	51.383.864.130	294.935.004	878.245.169	156.799.934.244
Tăng trong năm	8.920.951.250	4.322.253.984	393.246.672	83.800.116	13.720.252.022
Khấu hao trong năm	8.920.951.250	4.322.253.984	393.246.672	83.800.116	13.720.252.022
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>113.163.841.191</b>	<b>55.706.118.114</b>	<b>688.181.676</b>	<b>962.045.285</b>	<b>170.520.186.266</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	318.552.941.277	129.136.678.328	2.064.544.996	93.459.786	449.847.624.387
Tại 31/12/2022	304.181.064.952	130.265.349.419	1.671.298.324	9.659.670	436.127.372.365

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 436.127.372.365 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 449.754.164.601 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 9.288.746.736 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 8.949.168.736 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 360.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 360.000.000 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2022			01/01/2022		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị	
				hợp lý	Dự phòng		hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>101.800.000.000</b>		<b>(18.633.959.303)</b>	<b>90.860.000.000</b>		<b>(18.887.473.517)</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (1)	99,77%	99,77%	101.800.000.000		(18.633.959.303)	90.860.000.000		(18.887.473.517)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			<b>80.500.000.000</b>		<b>(15.160.926)</b>	<b>159.550.000.000</b>		-
Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu			-		-	31.050.000.000		-
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	40,15%	40,15%	80.500.000.000		(15.160.926)	80.500.000.000		-
Công ty cổ phần Shisho Việt Nam (2)			-		-	48.000.000.000		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>55.050.000.000</b>		-	-		-
Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	15,00%	15,00%	31.050.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Shisho Việt Nam (2)	10,00%	10,00%	24.000.000.000		-	-		-
<b>Tổng</b>			<b>237.350.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(18.649.120.229)</b>	<b>250.410.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(18.887.473.517)</b>

(1): Thực hiện việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 27/9/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(2): Công ty thoái vốn theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 28/12/2021; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 22/02/2022 Hội đồng Quản trị; Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 08/04/2022 Hội đồng Quản trị.

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/02/2022 về việc chuyển nhượng 1.300.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Trần Thùy Linh. Theo biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, các bên đã hoàn thành việc chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng là 13.000.000.000 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong năm là 0 đồng.

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/2022/NED-VTT ngày 20/7/2022 về việc chuyển nhượng 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Vũ Thị Thu. Theo biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, các bên đã hoàn thành việc chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng là 11.500.000.000 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong năm là 500.000.000 đồng.

(\*) Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CN Nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty Cổ phần Cơ khí và thương mại Nam Hà	772.200.000	772.200.000	-	-
Phải trả người bán khác	432.757.080	432.757.080	583.656.570	583.656.570
<b>Tổng</b>	<b>3.576.531.010</b>	<b>3.576.531.010</b>	<b>2.955.230.500</b>	<b>2.955.230.500</b>

*Trong đó:*

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CN Nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
<b>Tổng</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	<b>Phải nộp</b>	<b>9.622.959.691</b>	<b>17.386.975.656</b>	<b>24.046.767.933</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.179.945.867	3.928.603.789	3.557.264.731	1.551.284.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.589.545.972	3.208.601.631	10.446.559.015	351.588.588
Thuế thu nhập cá nhân	290.304.995	137.814.869	174.747.602	253.372.262
Thuế tài nguyên	198.006.977	6.641.415.971	6.548.742.209	290.680.739
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	340.959.636	3.467.539.396	3.292.258.132	516.240.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.196.244	3.000.000	27.196.244	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuê kênh trắng Viettel	13.636.364	13.636.364
Lãi vay phải trả	326.558.191	296.683.043
Chi phí trích trước khác	80.000.000	80.000.000
<b>Tổng</b>	<b>420.194.555</b>	<b>390.319.407</b>

**5.12 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.870.588.308</b>	<b>28.188.516.613</b>
Kinh phí công đoàn	354.893.475	337.984.069
Phải trả công tác Đảng	77.004.904	77.004.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng	-	22.415.420.286
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	845.363.637	740.363.637
Phải trả tiền cổ tức	3.404.589.000	4.439.044.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.737.292	178.699.717
<b>Tổng</b>	<b>4.870.588.308</b>	<b>28.188.516.613</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2022	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>32.947.160.000</b>	<b>32.947.160.000</b>	<b>32.947.160.000</b>	<b>41.656.160.000</b>	<b>41.656.160.000</b>	<b>41.656.160.000</b>
<b>a.1) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>	-	-	-
- Vay cá nhân	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	-
<i>Trần Thùy Linh (*)</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	-	-	-
<b>a.2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>31.547.160.000</b>	<b>31.547.160.000</b>	<b>31.547.160.000</b>	<b>41.656.160.000</b>	<b>41.656.160.000</b>	<b>41.656.160.000</b>
<b>(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>27.047.000.000</b>	<b>27.047.000.000</b>	<b>27.047.000.000</b>	<b>8.156.000.000</b>	<b>8.156.000.000</b>	<b>8.156.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	19.189.000.000	19.189.000.000	19.189.000.000	7.216.000.000	7.216.000.000	7.216.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	19.063.000.000	19.063.000.000	19.063.000.000	7.058.000.000	7.058.000.000	7.058.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	126.000.000	126.000.000	126.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.000.000	940.000.000	940.000.000	940.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	7.444.000.000	7.444.000.000	7.444.000.000	417.000.000	417.000.000	417.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	414.000.000	414.000.000	414.000.000	523.000.000	523.000.000	523.000.000
<b>(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi</b>	<b>4.120.000.000</b>	<b>4.120.000.000</b>	<b>4.120.000.000</b>	<b>33.120.000.000</b>	<b>33.120.000.000</b>	<b>33.120.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	1.880.000.000	1.880.000.000	1.880.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	1.880.000.000	1.880.000.000	1.880.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	2.120.000.000	2.120.000.000	2.120.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
<b>(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô</b>	<b>380.160.000</b>	<b>380.160.000</b>	<b>380.160.000</b>	<b>380.160.000</b>	<b>380.160.000</b>	<b>380.160.000</b>
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>181.571.500.000</b>	<b>181.571.500.000</b>			<b>189.618.660.000</b>	<b>189.618.660.000</b>
<b>(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>69.127.540.000</b>	<b>69.127.540.000</b>	-	<b>27.047.000.000</b>	<b>96.174.540.000</b>	<b>96.174.540.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	40.899.515.000	40.899.515.000	-	19.189.000.000	60.088.515.000	60.088.515.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	40.835.515.000	40.835.515.000	-	19.063.000.000	59.898.515.000	59.898.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	64.000.000	64.000.000	-	126.000.000	190.000.000	190.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	28.228.025.000	28.228.025.000	-	7.858.000.000	36.086.025.000	36.086.025.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	27.781.485.000	27.781.485.000	-	7.444.000.000	35.225.485.000	35.225.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	446.540.000	446.540.000	-	414.000.000	860.540.000	860.540.000
<b>(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>111.589.400.000</b>	<b>111.589.400.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>5.620.000.000</b>	<b>92.209.400.000</b>	<b>92.209.400.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	58.268.000.000	58.268.000.000	25.000.000.000	1.880.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	58.268.000.000	58.268.000.000	25.000.000.000	1.880.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	53.321.400.000	53.321.400.000	-	3.740.000.000	57.061.400.000	57.061.400.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	49.743.400.000	49.743.400.000	-	3.620.000.000	53.363.400.000	53.363.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	3.578.000.000	3.578.000.000	-	120.000.000	3.698.000.000	3.698.000.000
<b>(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô</b>	<b>854.560.000</b>	<b>854.560.000</b>	-	<b>380.160.000</b>	<b>1.234.720.000</b>	<b>1.234.720.000</b>
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	854.560.000	854.560.000	-	380.160.000	1.234.720.000	1.234.720.000
<b>Tổng</b>	<b>214.518.660.000</b>	<b>214.518.660.000</b>	<b>57.947.160.000</b>	<b>74.703.320.000</b>	<b>231.274.820.000</b>	<b>231.274.820.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)****(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công**

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTĐ ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTĐNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: Kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (16/9/2025)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<b>Ngân hàng</b>	<b>Động sản</b>	<b>Bất động sản</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi**

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTĐ ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTĐ ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ là 167.000.000.000 VND; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTĐ là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTĐ và 01/2013/NS-HĐTĐ (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTĐ ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>

(3) Hợp đồng cho vay số 220321-6366794-01-SME ngày 23/3/2021 tại Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc số tiền cho vay là 1.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 0103-05/2021/HĐMB-TG ngày 01/03/2021. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Khách hàng theo trong từng Khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 220321-6366794-01-SME/TC ngày 23/3/2021 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Ford.

(4) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 2811/2022/NED-TTL ngày 28/11/2022 giữa bà Trần Thùy Linh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Số tiền vay là 1.400.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 03 tháng; Lãi suất vay: 6,0%/năm, trường hợp bà Trần Thùy Linh yêu cầu trả nợ trước hạn hai bên thống nhất áp dụng lãi suất 0%/năm; Không có biện pháp bảo đảm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	405.000.000.000	2.545.454.545	9.142.214.741	416.687.669.286
Lãi trong năm trước	-	-	57.121.020.695	57.121.020.695
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.755.709.743)	(2.755.709.743)
Tạm ứng chia trả cổ tức 2021 (*)	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>23.007.525.693</b>	<b>430.552.980.238</b>
Số dư tại 01/01/2022	405.000.000.000	2.545.454.545	23.007.525.693	430.552.980.238
Lãi trong năm nay	-	-	25.370.010.740	25.370.010.740
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>48.377.536.433</b>	<b>455.922.990.978</b>

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/8/2022 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 40.500.000.000 đồng. Công ty đã tạm trích đủ số cổ tức này cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2021 và thực hiện chi trả cho cổ đông trong năm 2021.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long	22.275.000.000	-
Ông Trần Văn Huyền	22.275.000.000	197.000.000
Các cổ đông khác	360.450.000.000	404.803.000.000
<b>Tổng</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>40.500.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán điện thương phẩm	81.846.990.199	53.009.716.532
Doanh thu chứng chỉ Res	-	2.442.049.170
Doanh thu khác	-	1.128.488.500
<b>Tổng</b>	<b>81.846.990.199</b>	<b>56.580.254.202</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn điện thương phẩm	26.157.948.348	30.072.368.773
Giá vốn chứng chỉ Res	-	1.592.021.947
Giá vốn khác	-	1.128.488.500
<b>Tổng</b>	<b>26.157.948.348</b>	<b>32.792.879.220</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	4.575.296	4.396.975
Lãi bán các khoản đầu tư	550.000.000	80.372.806.200
<b>Tổng</b>	<b>554.575.296</b>	<b>80.377.203.175</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	21.501.190.849	22.023.801.870
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(238.353.288)	6.596.853.039
<b>Tổng</b>	<b>21.262.837.561</b>	<b>28.620.654.909</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.555.739.562</b>	<b>5.863.238.474</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.005.304.594	2.413.428.810
Chi phí vật liệu quản lý	53.184.867	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.560.943	749.394.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	862.186.641	1.099.730.902
Thuế phí và lệ phí	47.161.694	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.004.011	1.296.672.851
Chi phí bằng tiền khác	345.336.812	301.011.332
<b>Tổng</b>	<b>5.555.739.562</b>	<b>5.863.238.474</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Xử lý công nợ	-	-
Thu nhập khác	45.000.001	553.589
<b>Tổng</b>	<b>45.000.001</b>	<b>553.589</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế	825.882.503	1.141.761.715
Chi phí khác	65.545.151	37.511.599
<b>Tổng</b>	<b>891.427.654</b>	<b>1.179.273.314</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(846.427.653)</b>	<b>(1.178.719.725)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (Trình bày lại)
<b>Hoạt động kinh doanh thông thường</b>		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	28.065.674.640	(11.968.902.295)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2.994.466.215	15.647.516.179
<i>Các khoản Chi phí không được trừ</i>	-	1.147.994.799
<i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	2.994.466.215	14.499.521.380
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	31.060.140.855	3.678.613.884
Thuế TNDN từ Hoạt động kinh doanh thông thường	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ Hoạt động kinh doanh thông thường	3.106.014.086	367.861.388
Thuế TNDN được giảm 50% (năm thứ 9)	-	183.930.694
<b>Hoạt động chuyển nhượng cổ phần</b>		
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	512.937.731	80.372.806.200
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	512.937.731	80.372.806.200
Thuế TNDN từ Hoạt động chuyển nhượng cổ phần	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ Hoạt động chuyển nhượng cổ phần	102.587.546	16.074.561.240
<b>Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ 92/2021/NĐ-CP</b>	-	<b>4.877.547.580</b>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.208.601.631</b>	<b>11.380.944.354</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.498.891.148	6.314.900.107
Chi phí nhân công	8.280.492.999	7.404.997.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.720.252.022	13.837.056.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.190.062.019	7.936.003.135
Chi phí khác bằng tiền	1.023.989.722	1.571.139.171
<b>Tổng</b>	<b>31.713.687.910</b>	<b>37.064.095.747</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

***Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ***

Theo Thông báo số 01/TB-DVQ ngày 13/02/2023 của ông Dương Văn Quyền - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đăng ký mua 2.500.000 cổ phiếu của Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, ông Dương Văn Quyền sở hữu 2.100.000 cổ phiếu, chiếm 5,19% vốn điều lệ và là Cổ đông lớn của Công ty.

***Giao dịch chuyển nhượng cổ phần***

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023 của Hội đồng Quản trị về việc thoái 100% vốn góp còn lại tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam, số cổ phần chuyển nhượng là 2.400.000 cổ phần trong năm 2023.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án mua thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc, số vốn góp dự kiến giao dịch là 18.500.000.000 đồng, số vốn góp sau khi giao dịch là 99.000.000.000 đồng tương ứng 45,21% vốn điều lệ. Thời gian thực hiện dự kiến quý I – II năm 2023.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

**Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long  
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La  
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc  
Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu  
Công ty Cổ phần SHP Ninh Bình  
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam  
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Tổ chức liên quan người nội bộ  
Tổ chức liên quan người nội bộ  
Tổ chức liên quan người nội bộ  
Ảnh hưởng đáng kể



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Người quản lý	Lương và thù lao	1.798.436.514	1.732.550.362

Chi tiết như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Trần Văn Huyền	Chủ tịch HĐQT	259.000.000	306.149.318
Dương Văn Quyền	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	259.000.000	330.288.841
Đặng Thị Kiều Trang	Thư ký HĐQT	247.450.000	233.360.387
Trần Đức Hậu	Thành viên	45.000.000	60.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	268.858.871	-
Nguyễn Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 11/10/2022)	30.000.000	-
Nguyễn Phương Châu	Giám đốc thiết bị	-	45.613.636
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bùi Thị Vân	Trưởng ban	127.321.818	268.695.455
Vũ Thị Trà	Thành viên	209.897.335	187.515.130
Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	-	5.000.000
Đặng Thị Huyền	Thành viên	143.551.515	60.000.000
<b>Người quản lý khác</b>			
Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	208.356.975	235.927.595
<b>Tổng</b>		<b>1.798.436.514</b>	<b>1.732.550.362</b>

**b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và Công ty liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Trần Văn Huyền	Cổ đông lớn	Mua cổ phần	22.078.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long	Cổ đông lớn	Mua cổ phần	22.275.000.000	-

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 theo Kết luận thanh tra thuế số 677/KL-CTSLA ngày 21/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.3 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

Các Chỉ tiêu thay đổi trên Bảng Cân đối kế toán riêng:

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2021 Trình bày lại VND	Tại 31/12/2021 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.622.959.691	15.962.159.072	(6.339.199.381)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.007.525.693	16.668.326.312	6.339.199.381
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>-</b>

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2020 Trình bày lại VND	Tại 31/12/2020 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.551.562.819	27.342.961.201	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.142.214.741	5.350.816.359	3.791.398.382
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>-</b>

Các Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

CHỈ TIÊU	MS	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
<b>Năm 2020</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.560.155.662	23.351.554.044	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	95.648.389.807	91.856.991.425	3.791.398.382
<b>Năm 2021</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.380.944.354	13.928.745.353	(2.547.800.999)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	57.121.020.695	54.573.219.696	2.547.800.999

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền